

Số: 55/ BC- THCSPT

Phạm Trần, ngày 30 tháng 5 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**Thường niên năm học 2024-2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Phạm  
Trần.

**2. Cổng thông tin điện tử:**

- **Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Quang Bị, Xã Phạm Trần, Huyện Gia Lộc,  
Tỉnh Hải Dương

**Điện thoại:** 0984.880.554

- **Địa chỉ thư điện tử:** [thcsphamtranglhd@gmail.com](mailto:thcsphamtranglhd@gmail.com)

- **Địa chỉ trang tin điện tử:** [gl-thcsphamtran.haiduong.edu.vn](http://gl-thcsphamtran.haiduong.edu.vn)

**3. Loại hình của nhà trường:** Công lập

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường**

**Sứ mạng:** Hành động vì sự tiến bộ của mỗi thành viên để kiến tạo ngôi trường thực sự hạnh phúc.

**Tầm nhìn:** Ngôi trường trở thành một trong những đơn vị có bút phá, tiến bộ về chất lượng giáo dục đại trà trong hệ thống các trường công lập huyện Gia Lộc, từ đó tạo đà cho sự phát triển chất lượng mũi nhọn.

Là một trường nổi bật trong khả năng kiến tạo hạnh phúc cho từng thành viên và trở thành mô hình điển hình của ngôi trường thực sự hạnh phúc.

**- Mục tiêu của nhà trường**

**+ Mục tiêu chung:**

Duy trì, phát triển các tiêu chuẩn nhà trường đạt chuẩn quốc gia, trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là cơ sở giáo dục dần tiếp cận hướng hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển chung của ngành.

**+ Mục tiêu cụ thể:**

**\* Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:**

Năng lực chuyên môn của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ngày càng phát triển.

+ Phổ cập ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy.

+ Cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ vững vàng.

+ 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn, đáp ứng các yêu cầu giáo dục.

**\* Học sinh:**

Quy mô: Số lớp học: 9 lớp, Số học sinh: 340 em

- Chất lượng học tập:

+ 65% HS trở lên có học tập giỏi, xuất sắc

+ Không có HS yếu.

+ Thi đỗ lớp 10 công lập: 50% (50 %năm trước)

+ 20 HS đạt giải trong các kì thi HS giỏi huyện, Tỉnh (năm trước 10 em), đứng thứ 4 trong toàn huyện về số lượng học sinh đạt giải toàn đoàn.

- Chất lượng đạo đức, kỹ năng sống:

+ 97% rèn luyện tốt (96.5% năm học trước).

Không có HS CD về đạo đức.

+ Học sinh được trang bị các kỹ năng sống cơ bản, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, tình nguyện.

**\* Cơ sở vật chất:**

Phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng được sửa chữa, xây dựng bổ sung các trang thiết bị phục vụ dạy học đạt chuẩn.

Môi trường sư phạm đảm bảo Xanh - Sạch - Đẹp.

**a. Quá trình thành lập và phát triển:**

+ Trường được thành lập năm 1965.

+ Sửa chữa và xây mới năm 2011.

+ Trong 5 năm học trở lại đây: trường luôn đạt Tập thể Lao động tiên tiến

+ Năm 2025 tập thể được chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen.

+ Năm 2022: Nhà trường được công nhận Chuẩn quốc gia mức độ II, đạt Kiểm định chất lượng mức độ 3.

**b. Thông tin người đại diện pháp luật**

Họ tên: Đoàn Văn Ái Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Quang Bị - Xã Phạm Trấn – Huyện Gia Lộc – Hải Dương

Số điện thoại: 0984.880.554

Địa chỉ thư điện tử: [thcsphamtranglhd@gmail.com](mailto:thcsphamtranglhd@gmail.com)

**c. Tổ chức bộ máy**

**a. Quyết định công nhận hội đồng trường:**

Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND huyện Gia Lộc về việc thành lập Hội đồng trường THCS Phạm Trấn huyện Gia Lộc

**b. Quyết định điều động bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng.**

- Quyết định số 1737/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND huyện Gia Lộc về việc luân chuyển bổ nhiệm chức danh hiệu trưởng trường THCS Phạm Trấn.

- Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND huyện Gia Lộc về việc luân chuyển và bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Phạm Trán.

***c. Quy chế tổ chức hoạt động của cơ sở giáo dục, chức năng nhiệm vụ quyền hạn. Sơ đồ tổ chức bộ máy***

+ Chức năng: Trường THCS Phạm Trán là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

+ Trường THCS Phạm Trán chịu sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của UBND huyện Gia Lộc. Đồng thời trường chịu sự quản lý của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Gia Lộc về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019 và Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường Trung học phổ thông nhiều cấp học.

+ Nhiệm vụ: Trường THCS Phạm Trán thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ trường THCS được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

\*Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà trường

## **II. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**Thống kê đội ngũ giáo viên, nhân viên toàn thời gian theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp và hoàn thành bồi dưỡng hàng năm**

| TT | Đội ngũ giáo viên                  | Số lượng  | Trình độ |           |         |         | Chuẩn nghề nghiệp |         |        |         | Hoàn thành Bồi dưỡng hàng năm |         |
|----|------------------------------------|-----------|----------|-----------|---------|---------|-------------------|---------|--------|---------|-------------------------------|---------|
|    |                                    |           | CĐ       | Đại học   | Thạc sĩ | Tiến sĩ | SL Khá            | Tỉ lệ % | SL Tốt | Tỉ lệ % | Số lượng                      | Tỉ lệ % |
| 1  | <b>Cán bộ quản lý</b>              | 2         |          |           |         |         |                   |         |        |         |                               |         |
|    | Hiệu trưởng                        | 1         |          | 1         |         |         |                   |         | 1      | 100 %   | 1                             | 100%    |
|    | Phó Hiệu trưởng                    | 1         |          | 1         |         |         |                   |         | 1      | 100 %   | 1                             | 100%    |
| 2  | <b>Giáo viên</b>                   | 11        |          |           |         |         |                   |         |        |         |                               |         |
|    | Giáo viên THCS hạng I              | 1         |          | 1         |         |         |                   |         | 1      | 100 %   | 1                             | 100%    |
|    | Giáo viên THCS hạng II             | 4         |          | 4         |         |         |                   |         | 4      | 100 %   | 4                             | 100%    |
|    | Giáo viên THCS hạng III            | 6         |          | 6         |         |         |                   |         | 6      | 100 %   | 6                             | 100%    |
|    | Giáo viên HĐ                       | 2         |          | 2         |         |         |                   |         | 2      | 100 %   | 2                             | 100%    |
| 3  | <b>Nhân viên</b>                   | 4         |          |           |         |         |                   |         |        |         |                               |         |
|    | Thiết bị thí nghiệm                | 1         | 1        |           |         |         |                   |         |        |         |                               |         |
|    | Thư viện                           | 1         |          | 1         |         |         |                   |         |        |         |                               |         |
|    | Kế toán                            | 1         |          | 1         |         |         |                   |         |        |         |                               |         |
|    | Văn thư                            | 1         |          | 1         |         |         |                   |         |        |         |                               |         |
|    | Y tế học đường                     | 0         |          |           |         |         |                   |         |        |         |                               |         |
|    | Bảo vệ, giám thị, tâm lý học đường | 1         |          |           |         |         |                   |         |        |         |                               |         |
|    | <b>Tổng</b>                        | <b>17</b> | <b>1</b> | <b>16</b> |         |         |                   |         |        |         |                               |         |

### **III. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG**

| <b>a</b>   | Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với Yêu cầu tối thiểu theo quy định | <b>Số lượng</b>     | <b>Bình quân</b>       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>a.1</b> | Điểm trường                                                                                                                                  | 1                   |                        |
| <b>a.2</b> | Diện tích khu đất xây dựng trường                                                                                                            | 8360 m <sup>2</sup> |                        |
| <b>a.3</b> | Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh                                                                                               |                     | 24,6m <sup>2</sup> /HS |

|            |                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                                 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|
| <b>b</b>   | Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định | Số lượng            | Yêu cầu tối thiểu theo quy định |
| <b>b.1</b> | Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị                                                                                                                                                                                      | 10                  |                                 |
| <b>b.2</b> | Khối phòng học tập                                                                                                                                                                                                                     | 9                   |                                 |
| <b>b.3</b> | Khối phòng hỗ trợ học tập                                                                                                                                                                                                              | 7                   |                                 |
| <b>b.4</b> | Khối phụ trợ                                                                                                                                                                                                                           |                     |                                 |
| <b>b.5</b> | Khu sân chơi, thể dục thể thao                                                                                                                                                                                                         | 1700 m <sup>2</sup> | 5m <sup>2</sup> /HS             |
| <b>b.6</b> | Khối phục vụ sinh hoạt                                                                                                                                                                                                                 |                     |                                 |
| <b>b.7</b> | Hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                       |                     |                                 |
| <b>c</b>   | <b>Số thiết bị dạy học hiện có</b>                                                                                                                                                                                                     | 8                   |                                 |
|            | Khối lớp 6                                                                                                                                                                                                                             | 2 bộ/khối           |                                 |
|            | Khối lớp 7                                                                                                                                                                                                                             | 2 bộ/khối           |                                 |
|            | Khối lớp 8                                                                                                                                                                                                                             | 2 bộ/khối           |                                 |
|            | Khối lớp 9                                                                                                                                                                                                                             | 2 bộ/khối           |                                 |

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

| STT | Tên sách (nhà xuất bản)                         |
|-----|-------------------------------------------------|
| 1   | Ngữ văn 6 - Tập một (Kết nối)                   |
| 2   | Ngữ văn 6 - Tập hai (Kết nối)                   |
| 3   | Toán 6 - Tập một (Kết nối)                      |
| 4   | Toán 6 - Tập hai (Kết nối)                      |
| 5   | Giáo dục công dân 6 (Kết nối)                   |
| 6   | Lịch sử và Địa lí 6 (Kết nối)                   |
| 7   | Khoa học tự nhiên 6 (Kết nối)                   |
| 8   | Công nghệ 6 (Kết nối)                           |
| 9   | Tin học 6 (Kết nối)                             |
| 10  | Giáo dục thể chất 6 (Kết nối)                   |
| 11  | Âm nhạc 6 (Kết nối)                             |
| 12  | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (Kết nối) |
| 13  | Tiếng Anh 6, tập một GlobalSuccess (Kết nối)    |
| 14  | Tiếng Anh 6, tập hai GlobalSuccess (Kết nối)    |
| 15  | Mĩ thuật 6 (Kết nối)                            |

### SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7

| STT | Tên sách (nhà xuất bản)    |
|-----|----------------------------|
| 1   | Ngữ văn 7, tập 1 (Kết nối) |
| 2   | Ngữ văn 7, tập 2 (Kết nối) |

|    |                                                 |
|----|-------------------------------------------------|
| 3  | Toán 7, Tập một (Kết nối)                       |
| 4  | Toán 7, Tập hai (Kết nối)                       |
| 5  | Khoa học tự nhiên 7 (Kết nối)                   |
| 6  | Lịch sử và Địa lý 7 (Kết nối)                   |
| 7  | Giáo dục công dân 7 (Kết nối)                   |
| 8  | Âm nhạc 7 (Kết nối)                             |
| 9  | Mĩ thuật 7 (Kết nối)                            |
| 10 | Tin học 7 (Kết nối)                             |
| 11 | Công nghệ 7 (Kết nối)                           |
| 12 | Giáo dục thể chất 7 (Kết nối)                   |
| 13 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (Kết nối) |
| 14 | Tiếng Anh 7 GlobalSuccess (Kết nối)             |

### SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8

| STT | Tên sách(nhà xuất bản)                          |
|-----|-------------------------------------------------|
| 1   | Ngữ văn 8 tập 1 (Kết nối)                       |
| 2   | Ngữ văn 8 tập 2 (Kết nối)                       |
| 3   | Toán 8, Tập một (Kết nối)                       |
| 4   | Toán 8, Tập hai (Kết nối)                       |
| 5   | Khoa học tự nhiên 8 (Kết nối)                   |
| 6   | Lịch sử và Địa lý 8 (Kết nối)                   |
| 7   | Giáo dục công dân 8 (Kết nối)                   |
| 8   | Âm nhạc 8 (Kết nối)                             |
| 9   | Mĩ thuật 8 (Kết nối)                            |
| 10  | Tin học 8 (Kết nối)                             |
| 11  | Công nghệ 8 (Kết nối)                           |
| 12  | Giáo dục thể chất 8 (Kết nối)                   |
| 13  | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (Kết nối) |
| 14  | Tiếng Anh 8 GlobalSuccess (Kết nối)             |

### SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9

| STT | Tên sách (nhà xuất bản)       |
|-----|-------------------------------|
| 1   | Ngữ văn 9 tập 1 (Kết nối)     |
| 2   | Ngữ văn 9 tập 2 (Kết nối)     |
| 3   | Toán 9, Tập một (Kết nối)     |
| 4   | Toán 9 Tập hai (Kết nối)      |
| 5   | Khoa học tự nhiên 9 (Kết nối) |
| 6   | Lịch sử và Địa lý 9 (Kết nối) |
| 7   | Giáo dục công dân 9 (Kết nối) |
| 8   | Âm nhạc 9 (Kết nối)           |
| 9   | Mĩ thuật 9 (Kết nối)          |

|    |                                                                                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | Tin học 9 (Kết nối)                                                               |
| 11 | Công nghệ 9 Trải nghiệm nghề nghiệp – Modun lắp đặt mạng điện Trong nhà (Kết nối) |
| 12 | Công nghệ 9 Định hướng nghề nghiệp (Kết nối)                                      |
| 13 | Giáo dục thể chất 9 (Kết nối)                                                     |
| 14 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (Kết nối)                                   |
| 15 | Tiếng Anh 9 GlobalSuccess (Kết nối)                                               |

#### IV. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.**

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương (SGDDT Hải Dương)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 13

Mức độ đạt kiểm định: cấp độ 3

Thời gian hiệu lực: 5 năm, từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2027.

#### V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2024 - 2025

Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

- Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025

| STT | Nội dung   | Kế hoạch | Thực tế | Ghi chú |
|-----|------------|----------|---------|---------|
| 1   | Khối lớp 6 | 92       | 92      |         |

- Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối năm học 2024- 2025

| STT | Nội dung               | Khối 6 | Khối 7 | Khối 8 | Khối 9 |
|-----|------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 1   | Số lớp                 | 3      | 2      | 2      | 2      |
| 2   | Số học sinh            | 92     | 89     | 80     | 79     |
| 3   | Số HS bình quân/lớp    |        |        |        |        |
| 4   | Số HS học 02 buổi/ngày | 30,6   | 44,5   | 40     | 39,5   |
| 5   | Số HS nam/HS nữ        | 38     | 36     | 31     | 42     |

|   |                                          |   |   |   |        |
|---|------------------------------------------|---|---|---|--------|
| 6 | HS người dân tộc                         | 0 | 0 | 0 | 0      |
| 7 | HS khuyết tật, hoà nhập                  | 0 | 0 | 0 | 0      |
| 8 | Học sinh Đi (-); Đến (+)                 | 0 | 0 | 0 | -1; +1 |
| 9 | Học sinh thuộc diện chính sách, nghèo... | 0 | 4 | 4 | 4      |

+ Kết quả học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp, HS tốt nghiệp THCS, HS trúng tuyển vào các trường THPT công lập.

| STT | Nội dung               | Khối 6 | Khối 7 | Khối 8 | Khối 9 |
|-----|------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 1   | Số lớp                 | 2      | 2      | 2      | 2      |
| 2   | Số học sinh            | 92     | 89     | 80     | 79     |
| 3   | Số HS được lên lớp     | 91     | 85     | 78     | 79     |
| 4   | Số HS tốt nghiệp THCS  |        |        |        | 79     |
| 5   | Số HS trúng tuyển THPT |        |        |        |        |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

### \*Các khoản thu và mức thu:

Căn cứ vào Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ công văn số 2528/HDLN SGDDĐT - STC ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Sở giáo dục và Đào tạo và Sở Tài Chính tỉnh Hải Dương về việc hướng dẫn thu, quản lý, sử dụng các khoản thu trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số: 381/CV-PGDĐT ngày 11/12/2024 của Phòng GD&ĐT huyện Gia Lộc V/v Hướng dẫn thu, quản lý, sử dụng các khoản thu theo Công văn 2528/HDLN SGDDĐT-STC;

Căn cứ Công văn số 982/UBND-GDĐT ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc về việc tăng cường quản lý trong các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025;

**\* Mức thu học phí: 85.000đ/tháng**

Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học. Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021. (Số học sinh được miễn, giảm là 01 học sinh con thương binh; 9 học sinh thuộc diện nghèo, 2 học sinh cận nghèo...). Ngoài ra nhà trường tích cực vận động các tổ chức, cá nhân ủng hộ các em có hoàn cảnh khó khăn, từ những bộ quần áo, sách vở đến xe đạp.

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

Năm học 2024- 2025 với việc quán triệt sâu sắc nhiệm vụ trọng tâm, nhằm tiếp tục thực hiện tinh thần nghị quyết trung ương 8 khóa XI về "**Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục ...**". Năm học hoàn thành chu kỳ đầu tiên thực hiện chương trình GDPT 2018 bậc THCS, bên cạnh những thuận lợi năm học còn có nhiều khó khăn, thách thức song với sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của các cấp lãnh đạo, bằng trách nhiệm, tâm huyết và sự nỗ lực không ngừng, thầy và trò trường ta đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm học.

### **1. Về đội ngũ giáo viên:**

Năm học 2024 – 2025, đầu năm nhà trường có 20 cán bộ, giáo viên, nhân viên; cuối năm chuyển đi và nghỉ hưu nhà trường còn 17 người. Là tập thể đoàn kết thống nhất, có năng lực và tâm huyết. Với ý thức trách nhiệm cao; hết lòng vì học sinh thân yêu, các thầy cô giáo luôn cố gắng trau dồi phẩm chất nhà giáo, về trình độ, nâng cao năng lực làm việc, là tấm gương sáng cho học sinh noi theo; hết lòng chăm lo cho học sinh; luôn cố gắng khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ. 100% giáo viên được đánh giá mức khá trở lên theo chuẩn nghề nghiệp, 100% mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên theo pháp lệnh công chức; kết quả kiểm tra hoạt động giáo dục của giáo viên có 11 đạt loại tốt, 03 đạt loại khá. 11/11 giáo viên tham gia **Hội thi GVG** được công nhận GVG cấp trường, **01 cô giáo được công nhận GVDG cấp huyện**. Có 3 thầy cô được xếp loại viên chức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 16 CB, VC được đánh giá HTTNV, 2 bản SKKN được công nhận cấp huyện.

Với những thành tích đạt được trong năm học, Hội đồng thi đua khen thưởng huyện Gia Lộc công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ và công nhận các danh hiệu thi đua sau: Nhà trường là đơn vị hoàn thành Tốt nhiệm vụ; tập thể Lao động tiên tiến, là **một trong những đơn vị có thành tích tiêu biểu được Chủ tịch UBND huyện tặng Giấy khen**.

+ 04 thầy, cô đạt danh hiệu CSTĐCS: cô Nguyễn Thị Ngọc Anh, cô Đặng Thị Dung, thầy Mai Văn Sĩ, cô Phạm Thị Cúc.

+ 15 thầy cô đạt danh hiệu LĐTT.

+ Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen cho cô giáo Nguyễn Thị Ngọc Anh.

+ Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen cô Nguyễn Thị Hương – CT CĐ.

Bên cạnh những con số đó, đội ngũ giáo viên, nhân viên nhà trường luôn nêu cao tinh thần và lòng nhiệt tình phụng sự hết mình chăm lo vì học sinh thân yêu,

góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục xã nhà. Sự chuyển biến trong nhận thức và hành động của thầy cô là nhân tố quan trọng làm nên sự thành công của nhà trường trong sứ mệnh cao cả của mình: đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho quê hương, đất nước.

## 2. Về kết quả giáo dục học sinh:

Thực hiện đồng bộ các giải pháp, tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm mục tiêu củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Động viên học sinh chủ động, tự giác, tích cực phấn đấu, từng bước tiến bộ và đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện.

Năm học 2024 – 2025 nhà trường có 340 học sinh, biên chế trong 9 lớp học (03 lớp 6: 92 em; 02 lớp 7: 89 em; 02 lớp 8: 80 em ; 02 lớp 9: 79). Duy trì sĩ số ổn định trong suốt năm học.

Đa số các em học sinh ngoan, tự giác, tích cực trong học tập, rèn luyện; có nhiều cố gắng và tiến bộ; Kết quả cuối năm, cụ thể:

+ Loại Tốt: 63 em = 18,53 % (trong đó 60 học sinh đạt danh hiệu Học sinh Giỏi; 02 học sinh đạt danh hiệu Học sinh xuất sắc).

+ Loại Khá: 175 em = 51,47% ( trong đó học sinh đạt kết quả vượt trội được nhận thưởng: 30 em)

+ Loại Đạt: 100 em = 29,41% .

+ 79/79 học sinh lớp 9 hoàn thành chương trình THCS, khối 9 tham dự kỳ thi tuyển sinh vào THPT công lập tỷ lệ 100%.

+ Học sinh TN, lên lớp thẳng  $338/340 = 99\%$ .

+ Xếp loại rèn luyện thể lực  $340/340 = 100\%$  học sinh đạt tiêu chuẩn về rèn luyện thể lực;

+ 9/9 lớp tiên tiến trong đó 3/9 lớp tiên tiến xuất sắc. 100% các chi đội đạt tiêu chuẩn chi đội ba tốt.

+ Chất lượng học sinh giỏi: Coi trọng công tác bồi dưỡng học sinh giỏi kết quả học sinh giỏi có sự tiến bộ; có **05 học sinh đoạt giải cấp tỉnh** (01 em đạt giải nhì; 02 em đạt giải ba, 02 em được công nhận HSG cấp tỉnh); **18 học sinh đạt giải cấp huyện trở lên (trong đó có 10 em được công nhận HSG các môn văn hóa lớp 9; 01 giải nhất cấp huyện) 01 học sinh thi IOE được công nhận cấp quốc gia; 01 học sinh đạt giải khuyến khích cuộc thi Vioedu cấp tỉnh...**). Sản phẩm sáng tạo KHKT đoạt giải Nhì cấp huyện, Hội thi sáng tạo KHKT dành cho thanh thiếu nhi đạt giải Ba cấp tỉnh. Trong phong trào thi đua học tốt rèn luyện chăm đã có nhiều em học sinh nỗ lực vượt lên có kết quả học tập, hoạt động tốt. Tiêu biểu là các em: Khánh Linh, Hải Minh lớp 9B giải ba STKHKT tỉnh; 18 học sinh lớp 9 được công nhận học sinh giỏi huyện, em Trương Thu Hằng 9A Giải nhất cấp huyện, giải nhì cấp tỉnh môn cờ vua, em Hoàng Hải Minh, Phùng Danh Hiếu 9B: Học sinh xuất sắc, 60 em học sinh đạt danh hiệu Học sinh giỏi, 30 học sinh có thành tích học tập tiên bộ được xét trao thưởng, nhiều em tích cực trong công tác Đội, văn học giỏi, và nhiều các em học sinh khác nữa.

### 3. Các hoạt động khác

Bên cạnh tổ chức phong phú các các hoạt động giáo dục, thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục kỹ năng sống, nhà trường còn tích cực tham gia các hoạt động chính trị xã hội tại địa phương: Xây dựng mô hình trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện; trường học đổi mới, sáng tạo. Tổ chức Hội trại - giao lưu văn nghệ, tham gia quyên góp mua tấm tre ủng hộ hội người mù; ủng hộ quỹ mái ấm tình thương, xây dựng quỹ” Cặp lá yêu thương” hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó, chăm sóc cây xanh, lao động vệ sinh góp phần bảo vệ môi trường; chăm sóc các di tích lịch sử, văn hóa: Đền Quan Trạng, nghĩa trang liệt sĩ xã nhà...

Triệt để phát huy dân chủ trong mọi hoạt động. Các tổ chức đoàn thể hoạt động đúng chức năng, hiệu quả. Được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Trường THCS Phạm Trấn giữ vững trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ II. Trường hoàn thành Tốt nhiệm vụ, được công nhận Tập thể Lao động tiên tiến, là đơn vị đạt thành tích tiêu biểu được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD (để BC);
- Đăng công khai trên web nhà trường;
- Lưu: VT.

